

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DẦU PETROLIMEX

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2011**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 24



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Đức	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Khánh	Ủy viên
Ông Vũ Văn Chiến	Ủy viên
Ông Hà Thanh Tuấn	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Đức	Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2011)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam đã được Bộ Tài chính phê chuẩn theo Công văn chấp thuận số 956/BTC/CĐKT ngày 18 tháng 01 năm 2007 và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2012

Số: *A090* /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 4 đến trang 24. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 2, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Chúng tôi lưu ý vấn đề sau: Ngày 19 tháng 8 năm 2011, Tổng cục thuế ban hành Công văn số 2924/TCT-PC về việc "ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do niêm yết chứng khoán lần đầu từ năm 2004 - 2006". Công văn này có thể ảnh hưởng đến các khoản ưu đãi thuế do niêm yết chứng khoán lần đầu mà Công ty đã kê khai trong năm 2009 và 2010. Hiện tại, Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá ảnh hưởng của Công văn nêu trên và trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.



Trương Anh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0029/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2012

Trần Huy Công
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0891/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		1.115.903.735.306	933.641.648.564
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	119.797.840.841	191.151.263.700
1. Tiền	111		119.734.290.841	159.214.315.450
2. Các khoản tương đương tiền	112		63.550.000	31.936.948.250
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		342.065.100.855	215.827.380.475
1. Phải thu khách hàng	131		252.911.194.916	132.145.413.392
2. Trả trước cho người bán	132		19.172.687.359	6.688.455.054
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		5.538.233.831	16.567.111.906
4. Các khoản phải thu khác	135	6	72.938.255.878	65.921.881.075
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(8.495.271.129)	(5.495.480.952)
III. Hàng tồn kho	140	7	647.983.068.770	501.668.021.466
1. Hàng tồn kho	141		647.983.068.770	509.853.478.185
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(8.185.456.719)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.057.724.840	24.994.982.923
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	498.544.058
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.259.224.511	20.635.341.415
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	778.301.255
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.798.500.329	3.082.796.195
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 =220+250+260)	200		404.527.053.133	250.653.157.536
I. Tài sản cố định	220		160.962.250.846	106.571.195.567
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	47.874.893.902	37.550.779.292
- Nguyên giá	222		140.998.137.369	119.648.997.347
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(93.123.243.467)	(82.098.218.055)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	113.087.356.944	69.020.416.275
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		243.060.796.318	143.577.956.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	10	200.000.000.000	100.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	11	43.557.956.000	43.557.956.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	20.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(497.159.682)	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		504.005.969	504.005.969
1. Tài sản dài hạn khác	268		504.005.969	504.005.969
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.520.430.788.439	1.184.294.806.100

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		609.438.403.621	535.303.971.528
I. Nợ ngắn hạn	310		589.570.987.504	520.012.322.078
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	350.959.592.977	291.833.976.330
2. Phải trả người bán	312		193.936.306.723	177.836.508.014
3. Người mua trả tiền trước	313		2.057.990.761	80.065.683
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	11.701.016.622	17.049.470.384
5. Phải trả người lao động	315		11.842.837.401	8.378.559.346
6. Chi phí phải trả	316		6.769.155.299	2.281.826.699
7. Phải trả nội bộ	317		-	16.456.000
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	13.843.857.294	10.862.315.343
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	11.290.195.139
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(1.539.769.573)	382.949.140
II. Nợ dài hạn	330		19.867.416.117	15.291.649.450
1. Vay và nợ dài hạn	334	15	18.861.500.080	14.406.733.446
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.005.916.037	884.916.004
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		910.992.384.818	648.990.834.572
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	910.992.384.818	648.990.834.572
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		502.003.630.000	349.236.190.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.561.050.000	3.561.050.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		466.200.000	466.200.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(12.730.000)	(12.730.000)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(2.148.154.407)	(1.679.213.336)
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		221.215.968.818	65.623.188.266
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		29.401.331.296	15.594.274.033
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		10.660.738.002	4.881.854.986
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		145.844.351.109	211.320.020.623
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.520.430.788.439	1.184.294.806.100
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			31/12/2011	31/12/2010
1. Ngoại tệ các loại				
USD			461.325,78	1.215.856,24
EUR			237,00	247,56



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2012

Ngô Đức Giang
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			2011	2010
1. Doanh thu bán hàng	01	17	2.459.101.245.145	1.770.432.873.201
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10		2.459.101.245.145	1.770.432.873.201
4. Giá vốn hàng bán	11	18	1.926.273.059.031	1.280.617.962.868
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		532.828.186.114	489.814.910.333
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	71.068.609.429	5.719.153.801
7. Chi phí tài chính	22	21	63.441.850.563	29.832.949.442
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		17.552.056.741	8.955.653.914
8. Chi phí bán hàng	24		182.669.760.036	143.418.559.815
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		26.996.855.309	50.566.723.679
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		330.788.329.635	271.715.831.198
11. Thu nhập khác	31		6.275.602.581	7.658.362.118
12. Chi phí khác	32		845.062.582	1.017.295.520
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	22	5.430.539.999	6.641.066.598
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		336.218.869.634	278.356.897.796
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	66.875.283.575	34.279.373.552
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		269.343.586.059	244.077.524.244



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2012

Ngô Đức Giang
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2011	2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	336.218.869.634	278.356.897.796
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	11.641.567.195	8.357.856.122
- Các khoản dự phòng	03	(4.688.506.860)	1.279.731.751
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(61.445.801.082)	(2.117.784.311)
- Chi phí lãi vay	06	17.552.056.741	8.955.653.914
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	299.278.185.628	294.832.355.272
(Tăng) các khoản phải thu	09	(112.735.217.911)	(80.931.838.839)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(138.129.590.585)	(201.407.632.353)
Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	18.827.852.883	107.567.516.876
Giảm chi phí trả trước	12	498.544.058	1.276.300.524
Tiền lãi vay đã trả	13	(17.552.056.741)	(8.955.653.914)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(73.133.897.438)	(33.916.587.502)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	24.300.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(8.973.362.622)	(6.185.851.262)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(31.895.242.728)	72.278.608.802
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(66.032.622.475)	(31.435.229.032)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	95.454.545	233.409.090
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.000.000	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(40.000.000.000)	(22.000.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.312.686.582	1.884.375.221
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(102.604.481.348)	(51.317.444.721)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.308.523.421.229	898.889.310.304
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.245.377.120.012)	(762.466.037.964)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	63.146.301.217	136.423.272.340
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	50	(71.353.422.859)	157.384.436.421
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	191.151.263.700	33.766.827.279
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	119.797.840.841	191.151.263.700

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác trong năm không bao gồm 60.000.000.000 VND là số tiền góp vốn vào Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex và Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex đã bù trừ với số dư phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng giảm các khoản phải thu.

Lãi từ hoạt động đầu tư trong năm có 58.037.659.956 VND là lợi nhuận chuyển về của Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex và Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex đã được bù trừ với số vốn ứng trước cho các công ty con. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng giảm các khoản phải thu.

Trong năm 2011, Công ty phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho các cổ đông từ nguồn lợi nhuận sau thuế với số tiền là 152.767.440.000 đồng, vì vậy, nghiệp vụ tăng vốn điều lệ của Công ty không phát sinh tiền thu từ phát hành cổ phiếu từ các cổ đông.



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2012

Ngô Đức Giang
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Hóa dầu trực thuộc Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, hoạt động theo Luật doanh nghiệp Nhà nước, sau đó Công ty được chuyển sang hình thức công ty cổ phần và hoạt động theo Luật doanh nghiệp theo Quyết định số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Thời điểm bàn giao sang Công ty cổ phần là ngày 01 tháng 03 năm 2004 theo Biên bản bàn giao ký giữa đại diện Bộ Thương mại, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Công ty Hóa dầu Petrolimex.

Cổ đông chi phối của Công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam sở hữu 79,1% số cổ phần, các cổ đông khác sở hữu 20,9% số cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 346 (31 tháng 12 năm 2010: 345).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có 02 công ty con sau:

- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (100% vốn của Công ty);
- Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex (100% vốn của Công ty).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh xuất nhập khẩu dầu mỡ nhờn, nhựa đường, hoá chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và các mặt hàng khác thuộc lĩnh vực dầu mỏ và khí đốt;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư, thiết bị chuyên ngành hóa dầu;
- Kinh doanh dịch vụ: vận tải, cho thuê kho bãi, pha chế, phân tích thử nghiệm, tư vấn và dịch vụ kỹ thuật hóa dầu;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ cung ứng tàu biển.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam đã được Bộ Tài chính phê chuẩn theo Công văn chấp thuận số 956/BTC/CĐKT ngày 18 tháng 01 năm 2007 và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex (không bao gồm số liệu về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm 2011 của các công ty con).

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 24.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam đã được Bộ Tài chính phê chuẩn theo Công văn chấp thuận số 956/BTC/CDKT ngày 18 tháng 01 năm 2007 và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, vàng bạc đá quý, các khoản tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá trị hàng tồn kho và hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước đối với nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và phương pháp giá hạch toán (một phương pháp giá tương đương với giá kế hoạch và giá định mức) đối với thành phẩm và hàng hóa. Chênh lệch giữa giá hạch toán và giá thực tế của thành phẩm, hàng hóa được phân bổ cho giá trị thành phẩm, hàng hóa xuất bán và giá trị hàng hóa, thành phẩm tồn tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2011
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 6
Máy móc, thiết bị	3 - 6
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày theo giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ phản ánh khoản thu nhập được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên bảng cân đối kế toán theo giá gốc. Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thuần tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương (được chấp thuận bởi Bộ Tài chính tại Công văn số 1916/BTC-CDKT ngày 20 tháng 02 năm 2009 về việc áp dụng tỷ giá hối đoái trong hạch toán kế toán tại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam) và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Theo đó, việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC làm lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tăng 468,9 triệu đồng và khoản mục "chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 giảm 2.148,1 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2010: 1.679,2 triệu đồng) so với áp dụng theo VAS10.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

31/12/2011
GÁC
D
V
31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Kê khai ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp khi niêm yết chứng khoán lần đầu:

Công ty đã đăng ký với Cục thuế Hà Nội từ năm 2006 để áp dụng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp niêm yết lần đầu trong 2 năm 2009 và 2010 theo nội dung hướng dẫn của các văn bản sau:

- Công văn số 11924/TC/CST ngày 20 tháng 10 năm 2004 của Bộ Tài chính về việc "Ưu đãi thuế TNDN đối với các tổ chức niêm yết chứng khoán";
- Công văn số 1099/BTC-CST ngày 08 tháng 9 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc "Ưu đãi thuế TNDN đối với tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán";
- Công văn số 148/TCT-PC ngày 14 tháng 01 năm 2010 của Tổng cục thuế về việc "Ưu đãi thuế TNDN đối với doanh nghiệp niêm yết chứng khoán lần đầu giai đoạn từ năm 2004 - 2006".

Ngày 19 tháng 8 năm 2011, Tổng Cục thuế ban hành Công văn số 2924/TCT-PC, theo đó trường hợp các doanh nghiệp niêm yết chứng khoán lần đầu trong giai đoạn từ năm 2004-2006, kể từ năm đầu tiên niêm yết chứng khoán đến hết năm 2008 doanh nghiệp đang trong thời gian hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, nhưng nếu đến năm 2008 doanh nghiệp vẫn chưa kê khai hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp do có chứng khoán niêm yết lần đầu thì từ năm 2009 sẽ không được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp do có chứng khoán niêm yết lần đầu giai đoạn từ năm 2004-2006.

11
ON
NH
ELC
ET
BA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Hiện tại, Công ty đang đánh giá ảnh hưởng của Công văn nêu trên đến các khoản ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do niềm yết chứng khoán lần đầu đã kê khai trong năm 2009 và 2010 và sẽ làm việc với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xác định rõ Công ty có thuộc đối tượng điều chỉnh của Công văn trên hay không. Do vậy, vấn đề kê khai ưu đãi thuế khi niềm yết chứng khoán lần đầu này sẽ tùy thuộc vào kết quả làm việc của Công ty với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	506.913.772	619.670.923
Tiền gửi ngân hàng	118.307.377.069	158.594.644.527
Tiền đang chuyển	920.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	63.550.000	31.936.948.250
	119.797.840.841	191.151.263.700

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vốn ứng trước cho Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (i)	19.717.370.539	717.370.539
Vốn ứng trước cho Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex (i)	48.610.857.350	62.610.857.350
Các khoản khác	4.610.027.989	2.593.653.186
	72.938.255.878	65.921.881.075

(i) Công ty ứng trước vốn cho Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex và Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex (các công ty con của Công ty). Tuy nhiên, các khoản ứng trước này chưa có đủ cơ sở để ghi nhận tăng vốn của hai công ty con nên tạm thời trình bày là khoản phải thu khác trên báo cáo tài chính.

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	60.333.022.597	27.013.430.925
Nguyên liệu, vật liệu	232.574.397.907	273.000.345.832
Công cụ, dụng cụ	10.529.842.479	7.728.988.932
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	30.174.253.821	17.410.412.656
Thành phẩm, hàng hóa	314.371.551.966	184.700.299.840
Cộng	647.983.068.770	509.853.478.185
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(8.185.456.719)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	647.983.068.770	501.668.021.466

Trong năm 2011, Công ty đã thanh lý toàn bộ giá trị hàng tồn kho trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, vì vậy, dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã được hoàn nhập trong năm và Công ty quyết định hạch toán giảm chi phí quản lý doanh nghiệp của Công ty thay vì hạch toán giảm giá vốn hàng bán. Theo đánh giá của Công ty, việc hạch toán như trên không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do chỉ ảnh hưởng về mặt trình bày các chỉ tiêu mà không ảnh hưởng đến lợi nhuận trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	46.306.599.139	38.507.265.892	21.303.242.705	13.531.889.611	119.648.997.347
Tăng trong năm	12.256.671.302	5.314.808.510	3.105.220.233	1.288.981.761	21.965.681.806
- Do mua sắm	75.601.398	5.151.361.854	3.105.220.233	1.288.981.761	9.621.165.246
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	12.181.069.904	163.446.656	-	-	12.344.516.560
Giảm trong năm	195.075.864	-	297.500.000	123.965.920	616.541.784
- Do thanh lý, nhượng bán	195.075.864	-	297.500.000	123.965.920	616.541.784
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2011	58.368.194.577	43.822.074.402	24.110.962.938	14.696.905.452	140.998.137.369
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	31.155.656.644	28.211.245.281	11.895.802.590	10.835.513.540	82.098.218.055
Tăng trong năm	4.122.192.972	3.217.663.697	2.642.344.720	1.659.365.806	11.641.567.195
- Trích khấu hao	4.122.192.972	3.217.663.697	2.642.344.720	1.659.365.806	11.641.567.195
Giảm trong năm	195.075.863	-	297.500.000	123.965.920	616.541.783
- Do thanh lý	195.075.863	-	297.500.000	123.965.920	616.541.783
Tại ngày 31/12/2011	35.082.773.753	31.428.908.978	14.240.647.310	12.370.913.426	93.123.243.467
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2011	23.285.420.824	12.393.165.424	9.870.315.628	2.325.992.026	47.874.893.902
Tại ngày 31/12/2010	15.150.942.495	10.296.020.611	9.407.440.115	2.696.376.071	37.550.779.292

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 66.500.475.415 đồng (31 tháng 12 năm 2010: 55.752.424.562 đồng).

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Nhà văn phòng Chi nhánh Hóa dầu Đà Nẵng	3.234.686.485	3.196.934.545
Nhà văn phòng Kho Đức Giang	1.876.118.817	-
Nhà điều hành sản xuất Thượng Lý	-	691.167.589
Kho dầu mỡ nhờn Đà Nẵng	7.050.319.063	6.785.699.273
Nhà hóa nghiệm và điều hành sản xuất Kho Nhà Bè	6.478.116.198	4.385.496.367
Nhà điều hành sản xuất Kho Trà Nóc	-	1.686.259.912
Hai bể 1650m ² và 3 bể 35m ²	667.078.024	425.486.331
Mở rộng nhà máy dầu nhờn Thượng Lý	16.310.471.277	6.936.851.342
Mở rộng nhà máy dầu nhờn Nhà Bè	4.827.941.451	-
Thiết bị phòng hóa nghiệm	9.784.160.100	9.784.160.100
Tòa nhà văn phòng Công ty - MIPEC	56.308.941.495	21.672.475.493
Kho Đức Giang 2500m ²	-	6.151.085.926
Nhà kho 1500m ² và trạm cân	3.080.816.068	-
Các công trình khác	3.468.707.966	7.304.799.397
	113.087.356.944	69.020.416.275

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đã thế chấp công trình xây dựng cơ bản dở dang "Tòa nhà văn phòng Công ty - MIPEC" với giá trị là 56.308.941.495 VND (31 tháng 12 năm 2010: 21.672.475.493 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex.

Trong năm, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 6.505.895.677 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

<u>Tên công ty con</u>	<u>Vốn đầu tư của Công ty tại ngày 31/12/2011</u> VND	<u>Tỷ lệ sở hữu</u> %	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ</u> %	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	100.000.000.000	100%	100%	Kinh doanh nhựa đường
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	100.000.000.000	100%	100%	Kinh doanh hóa chất
	<u>200.000.000.000</u>			

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Vốn thực góp đến ngày 31/12/2011</u> VND	<u>Tỷ lệ góp vốn</u> %	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ</u> %	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình giao thông 810	4.557.956.000	25%	25%	Xây dựng các công trình giao thông
Công ty Cổ phần Vận tải VP	34.000.000.000	34%	34%	Hoạt động vận tải hóa dầu
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG (i)	5.000.000.000	50%	50%	Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng
	<u>43.557.956.000</u>			

(i) Trong năm 2011, Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG đã chuyển trả vốn góp cho Công ty số tiền là 4,4 tỷ đồng và Công ty đang phản ánh trên khoản mục Phải trả phải nộp khác (xem Thuyết minh số 14).

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2011</u> VND	<u>31/12/2010</u> VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	6.518.825.004	217.058.010.585
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	153.406.571.728	74.775.965.745
Ngân hàng TMCP Quân đội	180.256.196.245	-
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	10.778.000.000	-
	<u>350.959.592.977</u>	<u>291.833.976.330</u>

Các khoản vay ngắn hạn được bảo đảm bằng tín chấp từ các ngân hàng trong nước, theo hạn mức hoặc theo hợp đồng tín dụng, với thời hạn vay từ 3 đến 6 tháng. Các khoản vay ngắn hạn trên được dùng để bổ sung nhu cầu tài sản ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	706.102.394	374.248.821
Thuế xuất, nhập khẩu	1.933.045.106	2.021.859.017
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.513.814.978	13.772.428.841
Thuế, phí và lệ phí khác	1.548.054.144	880.933.705
	11.701.016.622	17.049.470.384

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải trả cổ tức	203.104.500	204.394.500
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG	4.400.000.000	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và bảo hiểm thất nghiệp	1.150.109.393	905.328.313
Các khoản phải trả khác	8.090.643.401	9.752.592.530
	13.843.857.294	10.862.315.343

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Vay và nợ dài hạn phản ánh khoản vay trung hạn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng số 39/PGBHO ngày 20 tháng 8 năm 2009, thời hạn 5 năm với tổng hạn mức là 32.334.000.000 VND. Mục đích vay là huy động vốn để hợp tác đầu tư dưới hình thức nhận chuyển nhượng phần diện tích sàn xây dựng của tầng 18-19 Khối nhà văn phòng thuộc Dự án đầu tư của Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội (MIPEC) tại số 229 Tây Sơn, Hà Nội để làm văn phòng cho Công ty và các công ty con. Hình thức đảm bảo tiền vay là thế chấp tài sản cố định hình thành từ vốn vay.

Khoản vay này được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Trong vòng 1 năm	10.778.000.000	-
Trong năm thứ hai	10.778.000.000	4.802.244.482
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	8.083.500.080	9.604.488.964
Sau năm năm	-	-
	29.639.500.080	14.406.733.446
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	10.778.000.000	-
Số phải trả sau 12 tháng	18.861.500.080	14.406.733.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2010	201.590.000.000	16.135.510.000	466.200.000	(1.140.000)	(3.211.100.613)	49.177.454.203	4.087.263.995	1.059.085.592	140.130.475.520	409.433.748.697										
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm	113.628.600.000	(12.574.460.000)	-	-	-	(101.054.140.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trái có tức bằng cổ phiếu	34.017.590.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	117.499.874.063	11.507.010.038	3.822.769.394	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	(11.590.000)	1.531.887.277	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(34.017.590.000)	-	-
Tại ngày 01/01/2011	349.236.190.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(1.679.213.336)	65.623.188.266	15.594.274.033	4.881.854.986	211.320.020.623	648.990.834.572										
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trái có tức bằng cổ phiếu (i)	152.767.440.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	-	-	-	155.592.780.552	13.807.057.263	5.778.883.016	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
(Giảm) khác	-	-	-	-	(468.941.071)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(468.941.071)
Tại ngày 31/12/2011	502.003.630.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(2.148.154.407)	221.215.968.818	29.401.331.296	10.660.738.002	145.844.351.109	910.992.384.818										

(i) Ngày 22 tháng 4 năm 2011, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã biểu quyết và ban hành Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-PLC-ĐHĐCĐ thông qua phương án trả cổ tức năm 2010 bằng cổ phiếu để tăng vốn điều lệ của Công ty. Theo đó, Công ty đã phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2010 cho các cổ đông hiện hữu là 8.729.880 cổ phần và tăng vốn điều lệ của Công ty là 87.298.800.000 đồng.

Ngày 20 tháng 10 năm 2011, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 019/NQ-PLC-HĐQT thông qua phương án tạm ứng cổ tức năm 2011 bằng cổ phiếu để tăng vốn điều lệ của Công ty. Theo Nghị quyết này, Công ty đã phát hành cổ phiếu tương ứng với tỷ lệ 100:15 (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu tại ngày cuối cùng chốt danh sách được tạm ứng cổ tức năm 2011 bằng 15 cổ phiếu) tương ứng với 6.546.864 cổ phiếu và tăng vốn điều lệ của Công ty là 65.468.640.000 đồng.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-PLC-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2011, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2010 bao gồm: trích Quỹ đầu tư phát triển là 155.592.780.552 đồng, trích Quỹ dự phòng tài chính là 13.807.057.263 đồng, trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ là 5.778.883.016 đồng, Quỹ khen thưởng Ban điều hành là 500.000.000 đồng và trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 6.373.094.742 đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Mệnh giá	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ	Vốn góp tại ngày 31/12/2011
	VND/Cổ phần		%	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	10.000	39.691.844	79,07	396.918.440.000
Các cổ đông khác	10.000	10.508.519	20,93	105.085.190.000
		50.200.363	100	502.003.630.000

Cổ phiếu:

	31/12/2011	31/12/2010
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	50.200.363	34.923.619
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.200.363	34.923.619
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.273	1.273
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.273	1.273
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	50.199.090	34.922.346
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.199.090	34.922.346

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/ cổ phiếu.

17. DOANH THU BÁN HÀNG

	2011 VND	2010 VND
Dầu mỡ nhờn	2.455.353.239.699	1.766.322.263.004
Doanh thu khác	3.748.005.446	4.110.610.197
	2.459.101.245.145	1.770.432.873.201

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2011 VND	2010 VND
Dầu mỡ nhờn	1.925.054.499.125	1.279.113.407.368
Giá vốn khác	1.218.559.906	1.504.555.500
	1.926.273.059.031	1.280.617.962.868

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2011 VND	2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.704.929.398.174	1.076.470.249.258
Chi phí nhân công	62.055.812.585	49.349.772.509
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.641.567.195	8.357.856.122
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.104.327.658	15.540.356.867
Chi phí khác	126.883.198.799	124.717.139.927
	1.923.614.304.411	1.274.435.374.683

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2011	2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.303.886.582	1.884.375.221
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	8.800.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	58.037.659.956	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.718.262.891	3.834.778.580
	71.068.609.429	5.719.153.801

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2011	2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay	17.552.056.741	8.955.653.914
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	45.392.634.140	20.877.295.528
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	497.159.682	-
	63.441.850.563	29.832.949.442

22. LỢI NHUẬN KHÁC

	2011	2010
	VND	VND
Thuế nhập khẩu được hoàn	3.577.155.019	4.949.732.788
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, hàng hóa	2.698.447.562	233.409.090
Thu nhập khác	-	2.475.220.240
Cộng thu nhập khác	6.275.602.581	7.658.362.118
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không tham gia điều hành	262.040.000	269.241.000
Chi phí khác	583.022.582	748.054.520
Cộng chi phí khác	845.062.582	1.017.295.520
Lợi nhuận khác	5.430.539.999	6.641.066.598

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2011	2010
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	336.218.869.634	278.356.897.796
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	69.327.855.083	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	610.119.749	11.570.036.139
Thu nhập chịu thuế	267.501.134.300	289.926.933.935
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	66.875.283.575	72.481.733.484
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (i)	-	(36.240.866.742)
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính lại năm 2009	-	(1.961.493.190)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	66.875.283.575	34.279.373.552

(i) Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm do niêm yết chứng khoán lần đầu trong giai đoạn từ năm 2004 - 2006 như trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 và 15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	119.797.840.841	191.151.263.700
Phải thu khách hàng và phải thu khác	254.564.185.607	145.810.697.532
Tài sản tài chính khác	-	20.000.000
Tổng cộng	374.362.026.448	336.981.961.232
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	369.821.093.057	306.240.709.776
Phải trả người bán và phải trả khác	204.288.045.385	187.890.016.727
Chi phí phải trả	6.769.155.299	2.281.826.699
Tổng cộng	580.878.293.741	496.412.553.202

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá) và rủi ro thanh khoản. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ bằng USD và EUR, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc.

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	350.959.592.977	18.861.500.080	369.821.093.057
Phải trả người bán và phải trả khác	204.288.045.385	-	204.288.045.385
Chi phí phải trả	6.769.155.299	-	6.769.155.299
Cộng	562.016.793.661	18.861.500.080	580.878.293.741

31/12/2010	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	291.833.976.330	14.406.733.446	306.240.709.776
Phải trả người bán và phải trả khác	187.890.016.727	-	187.890.016.727
Chi phí phải trả	2.281.826.699	-	2.281.826.699
Cộng	482.005.819.756	14.406.733.446	496.412.553.202

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa bao gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	119.797.840.841	-	119.797.840.841
Phải thu khách hàng và phải thu khác	254.564.185.607	-	254.564.185.607
Cộng	374.362.026.448	-	374.362.026.448

31/12/2010	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	191.151.263.700	-	191.151.263.700
Phải thu khách hàng và phải thu khác	145.810.697.532	-	145.810.697.532
Tài sản tài chính khác	20.000.000	-	20.000.000
Cộng	336.981.961.232	-	336.981.961.232

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2011	2010
	VND	VND
Bán hàng		
Các công ty xăng dầu thuộc Petrolimex	1.052.298.195.619	776.900.263.825
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	918.684.677	432.736.226
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	1.616.838.439	1.576.562.900
Mua hàng		
Công ty Liên doanh BP - PETCO	138.829.096.820	105.487.141.700
Lợi nhuận đã nhận		
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	1.694.424.786	-
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	56.343.235.170	-
Góp vốn		
Công ty Cổ phần Vận tải VP	-	17.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG	-	5.000.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải thu bán hàng		
Các công ty xăng dầu thuộc Petrolimex	64.964.610.625	33.725.680.141
Công ty TNHH MTV Hóa chất Petrolimex	1.810.137.636	3.783.210.834
Công ty TNHH MTV Nhựa đường Petrolimex	3.728.096.097	12.783.901.071
Phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Nhựa đường Petrolimex	19.717.370.539	717.370.539
Công ty TNHH MTV Hóa chất Petrolimex	48.610.857.350	62.610.857.350
Phải trả mua hàng		
Công ty Liên doanh BP - PETCO	2.568.631.969	9.255.358.026
Phải trả khác		
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG	4.400.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2012

A handwritten signature in blue ink, consisting of stylized cursive letters.

Ngô Đức Giang
Kế toán trưởng